

KẾ HOẠCH GIÁO DỤC NĂM HỌC 2024 - 2025

NHÓM TRẺ 24- 36 THÁNG TUỔI

I. MỤC TIÊU

Stt	Mục tiêu	Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề
I. Phát triển thể chất			
<i>a. Phát triển vận động</i>			
<i>* Thực hiện động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp</i>			
1	- Trẻ thực hiện được động tác trong bài thể dục: hít thở, tay, lưng / bụng và chân	- Hô hấp: + Tập hít vào, thở ra. - Cơ tay và bả vai: + Tay: Giơ cao (1,5,9), đưa ra phía trước (2,6,10), đưa sang ngang (3,7), đưa ra sau kết hợp với lắc bàn tay (4,8). - Lưng, bụng, lườn: + Cúi người về phía trước (1,4,7,10), nghiêng người sang 2 bên (2,5,8), vịn người sang 2 bên (3,6,9). - Chân: + Ngồi xuống, đứng lên (1,4,7,10), bật tại chỗ (2,5,8,7), co duỗi từng chân (3,6,9).	- 1-> 10
<i>* Thực hiện vận động cơ bản và phát triển tố chất vận động ban đầu</i>			
2	- Trẻ giữ được thăng bằng trong vận động đi/chạy thay đổi tốc độ nhanh, chậm theo cô hoặc đi trong đường hẹp có bề vật trên tay.	- Đi theo hiệu lệnh, đi trong đường hẹp. - Đi có mang vật trên tay - Chạy theo hướng thẳng - Đứng co 1 chân - Đi bước qua gậy kê cao - Đi theo đường ngoằn ngoèo. - Đi bước vào các ô - Chạy đổi hướng - Bước lên xuống bậc có vịn - Bước lên xuống bậc cao 15cm (5-7 bậc) - Đi kết hợp với chạy	- 1,3,8 - 2,7 - 4,5 - 8 - 5 - 2 - 7,9 - 6 - 9 - 10 - 10
3	- Trẻ thực hiện phối hợp	- Tung bóng bằng 2 tay	- 3,6

	vận động tay - mắt: tung-bắt bóng với cô khoảng cách 1m, ném vào đích xa 1->1,2m.	- Tung bóng qua dây. - Ném bóng trúng đích (xa 70-100cm). - Tung - bắt bóng cùng cô	- 5,10 - 6,9 - 4,7
4	- Trẻ biết phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi bò để giữ được vật đặt trên lưng	- Bò thẳng hướng theo đường hẹp. - Bò theo hướng thẳng và có vật trên lưng. - Bò chui qua cổng - Bò, trườn qua vật cản - Bò theo đường ngoằn ngoèo.	- 1,7 - 4 - 3,8 - 2,5 - 8
5	- Trẻ thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: ném xa lên phía trước bằng 1 tay (tối thiểu 1,5m)	- Bật tại chỗ. - Bật qua vạch kẻ (bật qua các vòng). - Nhún bật về phía trước. - Bật xa bằng hai chân. - Ném bóng về phía trước (ném xa bằng 1 tay). - Đá bóng lên phía trước.	- 1,6 - 7,10 - 2,7 - 3,8 - 1,8 - 5
<i>* Thực hiện vận động cử động của bàn tay, ngón tay</i>			
6	- Trẻ vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay - thực hiện " múa khéo"	- Xoa tay, chạm các đầu ngón tay với nhau, rút, nhào, khuấy, đảo, vò xé	- 1->10
7	- Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay-mắt trong các hoạt động: nhào đất, nặn, vẽ tổ chim, xâu vòng tay, chuỗi đeo cổ.	- Đóng cọc bàn gỗ - Nhón, nhặt đồ vật - Chắp ghép hình - Chồng, xếp 6 - 8 khối - Tập xâu, luồn dây, cài, cởi cúc, buộc dây - Tập cầm bút tô, vẽ - Lật mở trang sách	- 1->10
<i>b. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe</i>			
<i>* Có một số nề nếp thói quen tốt trong sinh hoạt</i>			
8	- Trẻ có cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi	- Khám sức khỏe định kỳ. - Thực hiện cân đo chấmbiểu đồ cho trẻ.	- 1,4,7,10
9	- Trẻ thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau.	- Làm quen với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau. - Tập luyện nề nếp thói	- 1->10.

		quen tốt trong ăn uống.	
10	- Trẻ ngủ một giấc buổi trưa.	- Luyện thói quen ngủ 1 giấc trưa.	- 1->10
11	- Trẻ đi vệ sinh đúng nơi quy định.	- Tập đi vệ sinh đúng nơi quy định - Tập nói với người lớn khi có nhu cầu đi vệ sinh	- 1->10
<i>* Thực hiện một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe</i>			
12	- Trẻ làm được 1 số việc với sự giúp đỡ của người lớn (lấy nước uống, đi vệ sinh)	- Tự phục vụ: + Xúc cơm, uống nước; + Mặc quần áo, đi dép, đi vệ sinh, cởi quần áo; + Chuẩn bị chỗ ngủ - Một số thao tác đơn giản trong lau tay, rửa tay. - Luyện một số thói quen tốt trong sinh hoạt : ăn chín, uống chín, rửa tay trước khi ăn, lau mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn, vứt rác đúng nơi quy định	- 1->10
13	- Trẻ chấp nhận: đội mũ khi ra nắng; đi giày dép; mặc quần áo ấm khi trời lạnh	- Đội mũ khi đi ra nắng, biết nắng làm mình bị ốm. - Đi giày, dép. - Nhận ra sự thay đổi của thời tiết. Mặc quần áo ấm khi trời lạnh.	- 2,4,5,9
14	Nhận biết một số hiện tượng thời tiết, thiên tai thường xảy ra: nóng, lạnh, mưa, lũ lụt...	- Một số hiện tượng: Nắng, mưa, nóng, lạnh	- 9
<i>* Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn</i>			
15	- Trẻ biết tránh một số vật dụng, nơi nguy hiểm (bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng) khi được nhắc nhở	- Nhận biết một số vật dụng nguy hiểm, những nơi nguy hiểm không được phép sờ vào gần hoặc đến gần.	- 1->10
16	- Trẻ biết và tránh một số hành động nguy hiểm (leo trèo lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn...) khi được nhắc	- Nhận biết một số hành động gây nguy hiểm (leo trèo lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn...) và phòng tránh	- 1->10

	nhỏ.		
<i>2. Lĩnh vực phát triển nhận thức</i>			
<i>* Khám phá thế giới xung quanh bằng các giác quan</i>			
17	- Trẻ biết sờ nắn , nhìn , nghe, ngửi , nếm để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng.	- Tìm đồ vật vừa mới cất giấu. - Nghe và nhận biết âm thanh của một số đồ vật, tiếng kêu của một số con vật quen thuộc. - Sờ nắn, nhìn, ngửi ... đồ vật, hoa, quả để nhận biết đặc điểm nổi bật. - Sờ nắn đồ vật, đồ chơi để nhận biết cứng - mềm, trơn (nhẵn) - xù xì. - Nếm vị của một số thức ăn, quả (ngọt, mặn, chua)	- 1->10
<i>*Thể hiện sự hiểu về các sự vật, hiện tượng gần gũi bằng cử chỉ , lời nói</i>			
18	- Trẻ biết chơi bắt chước một số hành động quen thuộc của những người gần gũi. Sử dụng được 1 số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.	- Trẻ đóng vai bố mẹ: bế em, nấu ăn... - Tập xâu, luồn dây, cài, cởi cúc, buộc dây. - Đồ dùng, đồ chơi của bản thân và của nhóm/lớp	- 1->10
19	- Trẻ biết nói được tên của bản thân và những người gần gũi khi được hỏi.	- Tên và một số đặc điểm bên ngoài của bản thân - Tên và công việc của những người thân gần gũi trong gia đình. - Tên của cô giáo, các bạn, nhóm/ lớp.	- 1,2,3,4
20	- Trẻ biết nói được tên và chức năng của 1 số bộ phận cơ thể khi được hỏi.	- Tên, chức năng chính một số bộ phận của cơ thể: mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân.	- 2
21	- Trẻ nói được tên và 1 vài đặc điểm nổi bật của các đồ vật, hoa quả, con vật quen thuộc.	- Tên, đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. - Tên và một số đặc điểm nổi bật của con vật, rau, hoa, quả quen thuộc.	- 1,3,4,5,6,7,8, 9,10.

		- Tên, đặc điểm nổi bật và công dụng của phương tiện giao thông gần gũi.	
22	- Trẻ chỉ/ nói được tên, lấy hoặc cất đồ dùng đồ chơi màu đỏ/vàng/xanh theo yêu cầu	- Màu đỏ, vàng, xanh. - Hình tròn, hình vuông. - Số lượng một - nhiều.	- 1,2,3 - 3 - 4
23	- Trẻ chỉ hoặc lấy hoặc cất đồ dùng đồ chơi có kích thước to/ nhỏ theo yêu cầu	- Kích thước to - nhỏ. - Xác định vị trí trong không gian (Trên, dưới, trước, sau) so với bản thân trẻ.	- 9 - 6
3. Phát triển ngôn ngữ			
<i>* Nghe hiểu lời nói</i>			
24	- Trẻ thực hiện được nhiệm vụ gồm 2 - 3 hành động. VD: Cháu cất đồ chơi lên giá rồi đi rửa tay.	- Nghe và thực hiện các yêu cầu bằng lời nói. - Nghe các từ chỉ tên gọi đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc.	- 5,6,7,8,9
25	- Trẻ biết trả lời được câu hỏi: Ai đây? Cái gì đây?....Làm gì?.... Thế nào?	- Nghe các câu hỏi: cái gì?, làm gì?, ở đâu?, ... thế nào? - Trả lời và đặt câu hỏi: cái gì?, để làm gì?, ở đâu?, ... tại sao?	- 1->10
26	- Trẻ hiểu nội dung truyện ngắn, bài thơ đơn giản: Trả lời được các câu hỏi về tên truyện, thơ, tên và hành động của các nhân vật.	- Nghe các bài thơ, đồng dao, ca dao, hò vè, câu đố, bài hát và truyện ngắn. - Lắng nghe khi người lớn đọc sách. - Xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật, hành động gần gũi trong tranh.	- 1->10
<i>* Nghe, nhắc lại các âm, các tiếng và các câu</i>			
27	- Trẻ biết phát âm rõ tiếng.	- Phát âm các âm khác nhau.	- 1->10
28	- Trẻ đọc được bài thơ, ca dao, đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo	- Đọc các đoạn thơ, bài thơ ngắn có câu 3 - 4 tiếng.	- 1->10
<i>* Sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp</i>			
29	- Trẻ biết nói được câu	- Sử dụng các từ chỉ đồ vật,	

	đơn, câu có 5 đến 7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc	con vật, đặc điểm, hành động quen thuộc trong giao tiếp. - Kể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần, có gợi ý.	- 7,8,9,10
30	- Trẻ biết sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau: + Biết chào hỏi, trò chuyện. + Bày tỏ nhu cầu của bản thân. + Hỏi về các vấn đề qua tâm như: con gì đây/ cái gì đây?	- Thể hiện nhu cầu, mong muốn và hiểu biết bằng 1-2 câu đơn giản và câu dài. - Trả lời và đặt câu hỏi: làm gì? ở đâu? tại sao? thế nào? để làm gì? tại sao? - Nghe lời nói với sắc thái tình cảm khác nhau.	- 4->10
31	- Trẻ biết nói to, đủ nghe, lễ phép.	- Sử dụng các từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người lớn.	- 7,8,9,10
<i>4. Lĩnh vực phát triển tình cảm kỹ năng xã hội và thẩm mỹ</i>			
<i>* Biểu lộ sự nhận thức về bản thân.</i>			
32	- Trẻ biết nói được 1 vài thông tin về mình: Tên, tuổi	- Tên gọi, một số đặc điểm bên ngoài bản thân.	- 2
33	- Trẻ biết thể hiện được điều mình thích và không thích	- Một số đồ dùng, đồ chơi yêu thích của mình.	- 2,3
<i>* Nhận biết và biểu lộ cảm xúc với con người và sự vật gần gũi</i>			
34	- Trẻ biết biểu lộ sự thích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói	- Chơi thân thiện với bạn: chơi cạnh bạn, không tranh giành đồ chơi với bạn - Giao tiếp với những người xung quanh	- 1->10
35	- Trẻ nhận biết được trạng thái cảm xúc vui, buồn, sợ hãi.	- Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, tức giận	- 2,7,8
36	- Trẻ biết biểu lộ cảm xúc: Vui buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ.	- Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, tức giận.	- 2,6,7
37	- Trẻ biết biểu lộ sự thân thiện với 1 số con vật	- Quan tâm đến các vật nuôi.	- 5

	quen thuộc/ gần gũi: Bắt chước tiếng kêu, gọi.		
38	- Trẻ biết chào, tạm biệt, cảm ơn, ạ, vâng ạ.	Thực hiện một số hành vi văn hóa và giao tiếp: chào tạm biệt, cảm ơn, nói từ “ạ”, “vâng ạ”; chơi cạnh bạn, không cầu bạn	- 1->10
39	- Trẻ biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ: Trò chơi bế em, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại...	- Tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi - Thực hiện một số nội quy đơn giản trong sinh hoạt nhóm, lớp, xếp hàng chờ đến lượt, để đồ chơi vào nơi quy định	- 1->10
40	- Trẻ biết chơi thân thiện cạnh trẻ khác.	Chơi thân thiện với bạn: chơi cạnh bạn, không tranh giành đồ chơi với bạn	- 1->10
41	- Trẻ biết thực hiện 1 số yêu cầu của người lớn	- Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm, lớp: xếp hàng chờ đến lượt, để đồ chơi vào nơi qui định.	- 1->10
<i>* Thể hiện cảm xúc qua hát, vận động theo nhạc/ tô màu, vẽ, nặn, xếp hình, xem tranh.</i>			
42	- Trẻ biết hát và vận động đơn giản theo 1 vài bài hát/ bản nhạc quen thuộc	- Nghe hát, nghe nhạc với các giai điệu khác nhau; nghe âm thanh của các nhạc cụ. - Hát và tập vận động đơn giản theo nhạc	- 1->10
43	- Trẻ thích tô màu, vẽ, nặn, xé, xếp hình xem tranh (cầm bút di màu, vẽ nguệch ngoạc).	- Vẽ các đường nét khác nhau, di màu, nặn, xé, vo, xếp hình. - Xem tranh	- 1->10

